

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5719 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
dự án Thủy lợi Bắc Bến Tre vay vốn Chính phủ Nhật Bản (JICA)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003, Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/06/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 48/2008/CP-TTg ngày 03/4/2008 ban hành Hướng dẫn chung lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức nhóm 5 ngân hàng;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ năm 2014;

Căn cứ Văn bản số 6234/BKH-KTĐN ngày 06/9/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về danh sách dài các dự án sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản thời kỳ 2010-2012;

Căn cứ Văn bản số 5392/BNN-HTQT ngày 08/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về đăng ký danh mục dự án sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản đợt 2 tài khóa 2014 Dự án Thủy lợi Bắc Bến Tre;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi tại Tờ trình số 2299/CPO-JICA3 ngày 23/12/2014 và hồ sơ dự án kèm theo về việc trình Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Thủy lợi Bắc Bến Tre sử dụng nguồn vốn ODA;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (kèm theo Báo cáo thẩm định số 1911/BC-XD-B2 ngày 27/12/2014) và Vụ trưởng các Vụ Kế hoạch, Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Thủy lợi Bắc Bến Tre vay vốn chính phủ Nhật Bản (Dự án JICA3) với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Thủy lợi Bắc Bến Tre (JICA3).
- 2. Chủ dự án:** Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO).
- 3. Tên nhà tài trợ:** Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA).
- 4. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Công ty CP Tư vấn Xây dựng Thủy lợi 2.
- 5. Chủ nhiệm dự án:** Ths. Lê Văn Quốc.
- 6. Đơn vị Tư vấn thẩm tra:** Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hồng Hà.
- 7. Thời gian thực hiện dự án:** Từ năm 2015 đến năm 2021
- 8. Mục tiêu đầu tư xây dựng:**

8.1 Mục tiêu tổng quát:

Bảo vệ và nâng cao việc sử dụng nguồn nước theo hướng tổng hợp nhằm nâng cao lợi ích từ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đảm bảo sản xuất và cuộc sống người dân của 07 tỉnh ven biển (Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang) thuộc Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng dựa trên các giải pháp công trình và phi công trình.

8.2 Mục tiêu cụ thể:

- Hợp phần 1 (Hỗ trợ đầu tư các công trình kiểm soát nguồn nước): Bảo vệ ngành nông nghiệp và đời sống của người dân khu vực dự án không bị đe dọa bởi xâm nhập mặn, hạn hán, ngập úng gây ra do biến đổi khí hậu, nước biển dâng và diễn biến bất lợi của dòng chảy thượng nguồn; Thuận lợi cho việc kiểm soát nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, thủy sản, cải thiện môi trường, giao thông góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh theo hướng chủ động, bền vững;

Tỉnh	Diện tích phục vụ sản xuất Nông nghiệp (ha)	Diện tích phục vụ nuôi trồng thủy sản (ha)
Bến Tre, trong đó:	120.863	23.094
- HTTL Bắc Bến Tre	82.744	21.671
- HTTL Cái Quao	22.021	1.417
- HTTL huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Chợ Lách	16.098	6
Trà Vinh	148.198	29.681
Vĩnh Long	44.327	251

- Hợp phần 2 (Hỗ trợ kỹ thuật):

+ Tiểu Hợp phần 2.1 (Nâng cao năng lực quản lý dòng chảy): Xây dựng hệ thống quản lý nguồn nước liên tỉnh, quản lý vận hành hệ thống phục vụ phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn của 07 tỉnh ven biển thuộc ĐBSCL (Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang), góp phần phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, cải thiện cuộc sống người dân địa phương;

+ Tiểu Hợp phần 2.2 (Cải thiện hệ thống mùa vụ): Dựa trên quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp, theo các kịch bản mới nhất của biến đổi khí hậu, xác định hệ thống canh tác phù hợp thích ứng với vùng ven biển ĐBSCL, nơi được dự báo là vùng dễ bị tổn thương nhất do tác động của biến đổi khí hậu. Qua đó giúp cho người dân nâng cao năng lực chuyển đổi mô hình sản xuất hợp lý, đem lại những sản phẩm có giá trị gia tăng cao và phát triển ổn định, bền vững;

- Hợp phần 3 (Quản lý dự án hiệu quả): Nâng cao năng lực quản lý và thực thi dự án, quản lý môi trường, xã hội trong điều kiện thích nghi với biến đổi khí hậu.

9. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

9.1 Hợp phần 1 (Hỗ trợ đầu tư các công trình kiểm soát nguồn nước):

Xây dựng 11 công trình gồm: Cổng âu An Hóa, Cổng Thủ Cửu, Cổng âu Bến Tre, Cổng Tân Phú, Cổng Bến Ró, Cổng Cái Quao, Cổng Vũng Liêm, Cổng Tân Định, Cổng Bông Bót, Cổng âu Vàm Nước Trong (Mỏ Cày Bắc), Cổng âu Vàm Thơm (Mỏ Cày Nam) trên địa bàn 3 tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long.

Nội dung và quy mô công trình tại Phụ lục 01 kèm theo.

9.2 Hợp phần 2 (Hỗ trợ kỹ thuật):

Thực hiện tại các vùng dễ bị tổn thương do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như sự xâm nhập mặn, triều cường, vùng có số lượng, chất lượng nước thay đổi gây tác động lớn đến sản xuất; hệ thống canh tác của các hộ nông dân trong khu vực không ổn định do quản lý thủy lợi phức tạp và có xung đột về lợi ích; các tiến bộ kỹ thuật cho các mô hình canh tác thích ứng chưa được tăng cường, bao gồm:

9.2.1 Tiểu Hợp phần 2.1 (Nâng cao năng lực quản lý dòng chảy):

Hợp phần được thực hiện trong 5 năm, chia làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Tiến hành phân tích tình hình quản lý dòng chảy cấp Trung ương và cấp tỉnh. Trên cơ sở đó, phát triển hệ thống phân tích giám sát và quản lý dòng chảy nước mặn và nước ngọt;

- Giai đoạn 2: Xây dựng tổ chức các khoá tập huấn quản lý hiệu quả và tổng hợp dòng chảy nước mặn và nước ngọt;

- Giai đoạn 3: Tư vấn cho Bộ Nông nghiệp và PTNT cơ cấu các đơn vị quản lý dòng chảy liên tỉnh và quản lý lưu vực sông bao gồm hệ thống chia sẻ thông tin giữa các cơ quan có liên quan.

9.2.2 Tiểu Hợp phần 2.2 (Cải thiện hệ thống mùa vụ):

Hợp phần được thực hiện trong 5 năm, chia làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Thiết lập kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp một cách chính xác dựa trên trạng thái mới nhất của biến đổi khí hậu, đặc biệt là xâm nhập mặn. Theo đó, đề xuất các gói kỹ thuật phù hợp (giống lúa mới, cây ghép lúa, luân phiên trồng lúa và nuôi tôm) để cải thiện hệ thống canh tác tránh tổn thất phát sinh do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu;

- Giai đoạn 2: Các gói kỹ thuật được đưa vào, xúc tiến và thích ứng trong khu vực nơi mà các vấn đề biến đổi khí hậu đã trở nên rõ ràng. Để thúc đẩy các tiến bộ kỹ thuật, hệ thống khuyến nông Quốc gia hiện tại được sử dụng hoàn toàn, thông qua đó năng lực của cán bộ khuyến nông ở cấp tỉnh và huyện được tăng cường;

- Giai đoạn 3: Các hoạt động xúc tiến để hệ thống nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản mới được mở rộng với phạm vi rộng lớn hơn ở các vùng gặp phải vấn đề biến đổi khí hậu. Thông qua các hoạt động khuyến nông theo dõi và áp dụng các công nghệ mới, toàn bộ quá trình được xem xét và hoàn thiện.

9.3 Hợp phần 3 (Quản lý dự án hiệu quả):

Các hoạt động chính của hợp phần nhằm hỗ trợ các hoạt động quản lý dự án, bao gồm thực hiện dự án và giám sát thực thi chính sách an toàn xã hội và môi trường, quản lý tín dụng và tài chính, thiết lập hệ thống thông tin quản lý dự án, quản lý vận hành hệ thống v.v.... Hợp phần này cũng sẽ hỗ trợ phát triển hệ thống giám sát và đánh giá (M&E).

10. Địa điểm xây dựng:

10.1. Hợp phần 1: Xây dựng 11 công trình kiểm soát nguồn nước gồm:

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (huyện)
<i>Địa bàn tỉnh Bến Tre:</i>		
1	Cổng âu An Hoá	Bình Đại và Châu Thành
2	Cổng Thủ Cửu	Giồng Trôm
3	Cổng âu Bến Tre	T.P Bến Tre
4	Cổng Bến Rớ	Châu Thành
5	Cổng Tân Phú	Châu Thành
6	Cổng Cái Quao	Mỏ Cày Nam
7	Cổng âu Vàm Nước Trong	Mỏ Cày Nam và Mỏ Cày Bắc
8	Cổng âu Vàm Thơm	Mỏ Cày Nam và Mỏ Cày Bắc
<i>Địa bàn tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long:</i>		
9	Cổng Vũng Liêm	Vũng Liêm (tỉnh Vĩnh Long)
10	Cổng Bông Bót	Cầu Kè (tỉnh Trà Vinh)
11	Cổng Tân Dinh	Trà Ôn (tỉnh Vĩnh Long)
		Cầu Kè (tỉnh Trà Vinh)

10.2 Hợp phần 2:

10.2.1 Tiểu Hợp phần 2.1 (Quản lý dòng chảy): Bao gồm 7 tỉnh ven biển (Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang), sau đó xem xét thực tế để thực hiện rộng ra các tỉnh khác thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.

10.2.2 Tiểu Hợp phần 2.2 (Cải thiện hệ thống mùa vụ): Trước tiên thực hiện ở 2 tỉnh Bến Tre và Trà Vinh, sau đó xem xét thực tế để thực hiện ra các tỉnh khác thuộc vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long.

10.3 Hợp phần 3:

Hợp phần hỗ trợ nâng cao công tác quản lý và thực hiện dự án cho các cấp từ Trung ương đến Địa phương.

11. Diện tích sử dụng đất:

- Diện tích đất bị thu hồi vĩnh viễn: 202.521 m², trong đó có 9.637 m² đất ở, 164.842 m² đất vườn, 5.067 m² đất nuôi trồng thủy sản và 22.975 m² đất công.

Tỉnh	Đất ở (m ²)	Đất vườn (m ²)	Đất nuôi trồng thủy sản (m ²)	Đất công (m ²)	Tổng diện tích bị ảnh hưởng (m ²)
Bến Tre	6.447	147.232	4.944	22.974	181.597
Trà Vinh	1.200	3.900			5.100
Vĩnh Long	1.990	13.710	123		15.823
Tổng cộng:	9.637	164.842	5.067	22.974	202.521

- Diện tích đất thu hồi tạm thời: 77.644 m² (Bến Tre: 58.345 m², Trà Vinh: 6.500 m², Vĩnh Long: 9.743 m²), trong đó diện tích đất sản xuất là 67.194m².

12. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

Các giải pháp thiết kế cơ sở cần tuân thủ:

Hợp phần 1 (Hỗ trợ đầu tư các công trình kiểm soát nguồn nước):

Hình thức, kết cấu chung cho các công trình (nội dung cụ thể, các thông số kỹ thuật của thiết kế cơ sở tại Phụ lục 01 kèm theo):

- Cổng: kiểu lộ thiên, vị trí xây dựng dưới lòng sông, kết cấu bằng BTCT đổ tại chỗ; liên kết giữa trụ pin với dầm đáy bằng khớp nổi kín nước (đối với các công có cửa van phẳng) hoặc kết cấu buồng độc lập, trụ pin liên kết cứng với dầm đáy (đối với các công có cửa van Clape trực dưới); chống thấm cho công trình bằng một hàng cừ thép chiều dài cừ 12,0m đóng ken sát ngang theo mặt cắt sông, dưới dầm đáy, bản đáy trụ pin công và âu thuyền; hai bên mang công đóng hàng cọc ống thép D120 từ công vào bờ (Vàm Nước Trong, Vàm Thơm, Tân Phú, Bến Ró, Cái Quao, Vũng Liêm, Tân Định, Bông Bót).

- Kết cấu đoạn gia cố thượng hạ lưu công:

+ Công trình có cao độ ngưỡng công cao hơn cao độ lòng sông tự nhiên: san lấp đáy bằng bao tải cát, bảo vệ bề mặt bằng lớp rọ đá dày 50 cm trên lớp vải địa kỹ thuật.

+ Công trình có cao độ ngưỡng công thấp hơn cao độ lòng sông tự nhiên: đào nạo vét lòng sông, bảo vệ bề mặt bằng lớp rọ đá dày 50 cm trên lớp vải địa kỹ thuật.

- Biện pháp xử lý, gia cố nền móng (công, âu, cầu giao thông): giải pháp móng sâu, phương án đóng cọc BTCT tiết diện (40x40).

- Cửa van:

+ Hình thức cửa van phẳng đối với công trình An Hóa, Bến Tre, Vàm Nước Trong, Vàm Thơm; cửa van Clape trực dưới đối với công trình Thủ Cửu, Tân Phú, Bến Ró, Cái Quao, Vũng Liêm, Tân Định, Bông Bót.

+ Thiết bị đóng mở cửa van bằng xy lanh thủy lực.

- Âu thuyền (công trình An Hóa, Bến Tre, Vàm Nước Trong, Vàm Thơm): kết cấu BTCT toàn khối, hình thức cửa van phẳng một cánh quay quanh trục đứng đóng mở bằng xy lanh thủy lực.

- Cầu giao thông: bằng dầm I, dầm hộp; tải trọng HL93 (công trình Bến Tre) hoặc tải trọng 0,65HL93 (các công trình còn lại).

- Nhà quản lý: cấp III (công trình An Hóa, Bến Tre), cấp IV (nhà điều hành âu thuyền và các công trình còn lại) gồm 1 trệt 1 lầu bằng BTCT kết hợp xây gạch.

13. Cấp công trình:

TT	Tên công trình		Cấp công trình
1	Công trình An Hóa	Cổng	I
		Âu thuyền	III
2	Cổng Thủ Cửu		II
3	Công trình Bến Tre	Cổng	I
		Âu thuyền	III
4	Cổng Tân Phú		II
5	Cổng Bến Rớ		II
6	Cổng Cái Quao		II
7	Cổng Vũng Liêm		II
8	Cổng Tân Dinh		II
9	Cổng Bông Bót		II
10	Công trình Vàm Nước Trong (Mỏ Cày Bắc)	Cổng	II
		Âu thuyền	III
11	Công trình Vàm Thơm (Mỏ Cày Nam)	Cổng	II
		Âu thuyền	III

14. Khối lượng chính:

Đất đào	: 369.830 (m ³),
Đất đắp	: 108.598 (m ³),
Cát các loại	: 287.838 (m ³),
Đá các loại	: 15.159 (m ³),
Bê tông các loại	: 198.019 (m ³),
Thép các loại	: 30.028 (T),
Cừ bê tông	: 31.492 (m),
Cừ thép	: 32.698 (m),
Rọ, thảm đá	: 211.511 (m ²),
Vải địa kỹ thuật	: 218.585 (m ²).

15. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư của dự án là 5.590.438.000.000 đồng (năm ngàn năm trăm chín mươi tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu đồng)

Trong đó:

- Hợp phần 1: Hỗ trợ đầu tư các công trình kiểm soát nguồn nước	:	5.272.838.000.000 đồng
- Hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật	:	232.280.000.000 đồng
- Hợp phần 3: Quản lý hiệu quả dự án:		85.320.000.000 đồng

(Chi tiết Tổng mức đầu tư tại Phụ lục 02 kèm theo).

16. Nguồn vốn đầu tư:

TT	Hợp phần	Chi phí sau thuế (10 ⁶ đồng)	Phân vốn			
			Quy ra VNĐ (10 ⁶ đồng)		Quy ra USD (10 ⁶ USD)	
			Vốn vay JICA	Vốn đối ứng TW	Vốn vay JICA	Vốn đối ứng TW
	Tổng cộng	5.590.438	5.198.886	391.554	244,08	18,38
I	Hợp phần 1	5.272.838	4.966.317	306.521	233,16	14,39
I.1	TDA Bắc Bến tre	2.668.874	2.513.857	155.017	118,02	7,28
1	Cổng An Hóa	1.160.896	1.093.671	67.225	51,35	3,16
2	Cổng Thủ Cửu	364.286	343.038	21.249	16,11	1,00
3	Cổng Bến Tre	942.128	887.418	54.710	41,66	2,57
4	Cổng Tân Phú	100.120	94.242	5.878	4,42	0,28
5	Cổng Bến Rớ	101.445	95.489	5.956	4,48	0,28
I.2	TDA Nam Bến Tre	1.899.468	1.789.215	110.253	84,00	5,18
6	Cổng Cái Quao	375.128	353.249	21.880	16,58	1,03
7	Cổng Vàm Thơm	673.422	634.312	39.109	29,78	1,84
8	Cổng Vàm Nước Trong	850.918	801.653	49.265	37,64	2,31
I.3	TDA Nam Măng Thít	704.496	663.246	41.250	31,14	1,94
9	Cổng Vũng Liêm	270.104	254.305	15.799	11,94	0,74
10	Cổng Bông Bót	263.140	247.746	15.394	11,63	0,72
11	Cổng Tân Dinh	171.252	161.194	10.058	7,57	0,47
II	Hợp phần 2	232.280	162.596	69.684	7,63	3,27
III	Hợp phần 3	85.320	72.522	12.798	3,40	0,60

Trong đó:

- Vốn đối ứng trung ương sử dụng để thanh toán cho các chi phí thuộc nguồn vốn đối ứng trong nước ở các Hợp phần 1, Hợp phần 2, Hợp phần 3 (chi tiết tại Phụ lục 02);
- Vốn vay JICA để thanh toán cho các chi phí còn lại (chi tiết tại Phụ lục 02).

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

18. Các nội dung khác:

18.1. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Thực hiện theo Khung Tái định cư và Khung chính sách Dân tộc thiểu số của Dự án thủy lợi Bắc Bến Tre đã được lập năm 2011, có điều chỉnh theo Chính sách của cả hai phía Nhà tài trợ và Việt Nam để áp dụng cho Dự án.

Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) cho từng tiểu dự án sẽ được lập dựa trên Khung chính sách tái định cư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. RAP sẽ được công bố công khai cho cộng đồng bị ảnh hưởng. Đơn vị giám sát

tái định cư độc lập được huy động khi bắt đầu triển khai công tác khảo sát, đo đạc, kiểm kê chi tiết.

18.2. Bước thiết kế:

- Thiết kế ba bước: thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với các cống An Hóa, Bến Tre, Vàm Nước Trong

- Thiết kế 2 bước: thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công đối với các cống còn lại

Để đảm bảo tiến độ, hiệu quả Dự án và các Tiểu dự án, số bước thiết kế sẽ được điều chỉnh trong quá trình thực hiện cho phù hợp với thực tế.

18.3. Những vấn đề cần lưu ý trong các bước thiết kế sau và trong việc lập, điều chỉnh, bổ sung dự án:

- Thí nghiệm mô hình thủy lực cho 11 cống thuộc Hợp phần 1 để kiểm tra sự phù hợp của khẩu diện cống, kết cấu tiêu năng, phòng xói đã chọn;

- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế kỹ thuật: số lượng, kích thước cọc gia cố nền;

- Nghiên cứu thêm hình thức cửa van hỗn hợp (cưỡng bức kết hợp tự động) để xem xét áp dụng cho giai đoạn sau thiết kế cơ sở;

- Các hạng mục công trình, cơ khí cửa cống phải xét đến tính bền vững chống xâm thực trong môi trường mặn;

- Các dự án tiềm năng cần xem xét bổ sung đầu tư trong quá trình thực hiện dự án khi có đủ điều kiện:

- + Nghiên cứu đầu tư một số âu thuyền qua các đập Cái Hóp, Láng Thè, Cần Chông,... phục vụ giao thông trong vùng dự án;

- + Nghiên cứu đầu tư tuyến đê bao ven sông Hàm Luông từ cống Cái Mít đến cống Bến Tre và các cống dưới tuyến đê này.

18.4. Phương thức lựa chọn nhà thầu :

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Nhà tài trợ.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ quản dự án. Bộ phân giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện như sau:

- Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long: quyết định đầu tư và quyết toán toàn bộ hợp phần đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư trong phạm vi địa phương; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đáp ứng tiến độ thực hiện dự án và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị tham gia dự án hoàn thành nhiệm vụ;

- Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi (CPO) là Chủ dự án có trách nhiệm tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo Hiệp định ký kết; làm đầu mối với Nhà tài trợ và các cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức bố trí Đoàn ra, Đoàn vào, tổ chức cuộc họp, tham gia các đoàn kiểm tra của Nhà tài trợ; hướng dẫn, đôn đốc CPMU, các chủ đầu tư các tiểu dự án trong việc thực hiện Dự án;

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9 (PMU9) làm chủ đầu tư đối với các công trình An Hóa, Cái Quao, Cống Vàm Thơm;

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 (PMU10) làm chủ đầu tư đối với các công trình cống Thủ Cừ, cống Bến Tre, Vàm Nước Trong, Vững Liêm, Bông Bót, Tân Dinh;

- Sở Nông nghiệp và PTNT Bến Tre làm Chủ đầu tư các công Tân Phú, Bến Rớ; Sở Nông nghiệp và PTNT (DARD) các tỉnh làm chủ đầu tư thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển xã hội của dự án JICA3 trên địa bàn tỉnh.

- Các chủ đầu tư, các PPMU, PMU9, PMU10 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của chủ đầu tư, ban quản lý dự án theo quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ;

- Vụ Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm chung về quản lý thực hiện dự án tuân thủ theo Hiệp định vay; hướng dẫn, theo dõi, đánh giá tổng hợp và định kỳ báo cáo Bộ việc quản lý, thực hiện nguồn vốn tài trợ;

- Vụ Kế hoạch giúp cơ quan chủ quản dự án về công tác kế hoạch tổng thể và kế hoạch phân bổ vốn hàng năm; công tác báo cáo, theo dõi, giám sát đánh giá dự án theo đúng tiến độ và đạt mục tiêu đề ra;

- Vụ Tổ chức cán bộ chịu trách nhiệm tham mưu giúp cơ quan chủ quản dự án về công tác tổ chức cán bộ, đào tạo, tập huấn;

- Vụ Tài chính chịu trách nhiệm giúp cơ quan chủ quản dự án quản lý, hướng dẫn các công tác tài chính của dự án;

- Tổng cục Thủy lợi là đơn vị thẩm định, quản lý chỉ đạo thực hiện tiêu hợp phần Nâng cao năng lực quản lý dòng chảy; Cục Trồng trọt thẩm định, quản lý chỉ đạo tiêu hợp phần Cải thiện hệ thống mùa vụ thuộc hợp phần phi công trình (Hợp phần 2 - Hỗ trợ kỹ thuật);

- Cục Quản lý xây dựng công trình là đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý nhà nước, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra Chủ dự án và các Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ;

- Chủ dự án có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ dự án đầu tư như Quyết định phê duyệt và các lưu ý.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Cục trưởng các Cục: Quản lý xây dựng công trình, Trồng trọt; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Hợp tác quốc tế, Chủ dự án, CPMU, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, PMU Bến Tre, PMU9, PMU10 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ban CPO (3b);
- Công ty CP TV Xây dựng Thủy lợi 2 (2b);
- Lưu: VT, PC, QLXDCT (HN, B2).



Cao Đức Phát



Phụ lục 01:

THÔNG SỐ QUY MÔ CÔNG TRÌNH

Dự án Thủy lợi Bắc Bến Tre sử dụng vốn vay Chính phủ Nhật Bản (JICA)
(Kèm theo Quyết định số 2719 /QĐ-BNN-XD ngày 30 tháng 12 năm 2014)

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
1	Công trình An Hóa	
1.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Bình Đại và Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng với các công trình khác trong hệ thống: 1) Kiểm soát mặn, tiêu cho 139.000 ha đất tự nhiên thuộc các Huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Ba Tri, Bình Đại và TP Bến Tre tỉnh Bến Tre. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản cho khoảng 100.000 ha theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Cung cấp nước ngọt phục vụ cho diện tích 20.100 ha nuôi trồng thủy sản của 2 huyện Bình Đại, Ba Tri. 3) Tạo địa bàn phân bố dân cư kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới liên tục trong vùng.
1.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: $P = 90\%$, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: $P = 0,5\%$	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: $P = 0,2\%$	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: $P = 97\%$	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: $P = 5\%$	
1.4	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng kênh Giao Hòa, bờ Tây thuộc xã Giao Hòa, huyện Châu Thành và bờ Đông thuộc xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Tầm cống cách bờ sông Tiền khoảng 500 m.
1.5	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 04 khoang, mỗi khoang rộng 30m, cao trình ngưỡng -6,0 m - Gồm 05 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 04 bộ cửa có kích thước (30x9,0)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Âu thuyền	- Cấp công trình cấp III, cấp đường thủy cấp III - Bố trí 2 âu ở 2 bờ bằng BTCT M30 (28)

Handwritten signature

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 02 âu ở 2 bờ, mỗi âu có chiều rộng 12m - Cao trình ngưỡng âu -5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa âu thuyền	- Mỗi âu gồm 02 bộ cửa có kích thước (12x8,5)m
		- Cao trình đỉnh cửa +3,00 m.
		- Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
c	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65)
		- Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m,
		- Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +8,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp II, 2 tầng, DTSD: 300m ² ÷ 360 m ²
e	Nhà quản lý âu thuyền	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 60m ²
2	Công trình Thủ Cừ	
2.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
2.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng với các công trình khác trong hệ thống: 1) Kiểm soát mặn, tiêu cho 139.000 ha đất tự nhiên thuộc các Huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Ba Tri, Bình Đại và TP Bến Tre tỉnh Bến Tre. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản cho khoảng 100.000 ha theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Cung cấp nước ngọt phục vụ cho diện tích 20.100 ha nuôi trồng thủy sản của 2 huyện Bình Đại, Ba Tri. 3) Tạo địa bàn phân bố dân cư & kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới liên tục trong vùng.
2.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp II
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
2.4	Vị trí tuyến công trình	Cổng đặt tại lòng rạch Thủ Cừ, bờ Bắc thuộc xã Phước Long, bờ Nam thuộc xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tầm cổng cách bờ sông Hàm Luông khoảng 650 m.
2.5	Các hạng mục chính	
a	Cổng	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 04 khoang, mỗi khoang rộng 20m, cao trình ngưỡng -5,0 m

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
	- Xử lý nền móng - Cửa van	- Gồm 05 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m. - Móng cọc BTCT. - Gồm 04 bộ cửa có kích thước (20x8,0)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Cầu giao thông	BTCT
	- Quy mô, kích thước - Xử lý nền móng	- Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65) - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m - Móng cọc BTCT.
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
3	Công trình Bến Tre	
3.1	Địa điểm xây dựng	Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
3.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng với các công trình khác trong hệ thống: 1) Kiểm soát mặn, tiêu cho 139.000 ha đất tự nhiên thuộc các Huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Ba Tri, Bình Đại và TP Bến Tre tỉnh Bến Tre. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản cho khoảng 100.000 ha theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Cung cấp nước ngọt phục vụ cho diện tích 20.100 ha nuôi trồng thủy sản của 2 huyện Bình Đại, Ba Tri. 3) Tạo địa bàn phân bố dân cư kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới liên tục trong vùng.
3.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biên đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 0,5%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,2%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 97%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 5%	
3.4	Vị trí tuyến công trình	Công đặt tại lòng sông Bến Tre, bờ Bắc thuộc xã Phú Hưng, bờ Nam thuộc xã Nhơn Thạnh, Tp Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Tuyến công trình dự kiến nằm trước ngã ba sông Chệt Sậy và sông Giồng Trôm, cách ngã 3 này khoảng 1,0 km về phía Tây, cách cầu Bến Tre 2 khoảng 5,0 km
3.5	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).
	Quy mô, kích thước	- Gồm 02 khoang, mỗi khoang rộng 35m, cao trình ngưỡng -5,5 m - Gồm 03 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m.

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 02 bộ cửa có kích thước (35x8,5)m
		- Cao trình đỉnh cửa +3,00 m.
b	Âu thuyền	- Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
		- Cấp công trình cấp III, cấp đường thủy cấp III,
		- Bố trí 2 âu ở 2 bờ bằng BTCT M30 (28)
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 02 âu ở 2 bờ, mỗi âu có chiều rộng 12m
	▪ Xử lý nền móng	- Cao trình ngưỡng âu -5,5m
		Móng cọc BTCT.
		- Mỗi âu gồm 02 bộ cửa có kích thước (12x8,5)m
		- Cao trình đỉnh cửa +3,00 m.
c	Cầu giao thông	- Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
		BTCT
		- Tải trọng thiết kế HL93
	▪ Quy mô, kích thước	- Bề rộng toàn cầu 12m, trong đó mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m,
		- Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +8,5m
		Móng cọc BTCT.
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp II, 2 tầng, DTSD: 300m ² ÷ 360 m ²
e	Nhà quản lý âu thuyền	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 60m ²
4	Công trình Tân Phú	
4.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
4.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng với các công trình khác trong hệ thống: 1) Kiểm soát mặn, tiêu cho 139.000 ha đất tự nhiên thuộc các Huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Ba Tri, Bình Đại và TP Bến Tre tỉnh Bến Tre. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản cho khoảng 100.000 ha theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Cung cấp nước ngọt phục vụ cho diện tích 20.100 ha nuôi trồng thủy sản của 2 huyện Bình Đại, Ba Tri. 3) Tạo địa bàn phân bố dân cư và kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới liên tục trong vùng.
4.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	

Uhuah

12/12

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
4.4	Vị trí tuyến công trình	Công đặt tại lòng rạch Tân Phú, bờ Đông thuộc xã Phú Đức, bờ Tây thuộc xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Tim công cách ngã ba sông Cần Đoi, rạch Ke Luông khoảng 150 m
4.5	Các hạng mục chính	
a	Cổng	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28). - Gồm 01 khoang rộng 20m, cao trình ngưỡng -4,0 m - Gồm 02 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m.
	▪ Quy mô, kích thước	Móng cọc BTCT.
	▪ Xử lý nền móng	- Gồm 01 bộ cửa có kích thước (20x7,0)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
	▪ Cửa van	
b	Cầu giao thông	BTCT - Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65) - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m
	▪ Quy mô, kích thước	Móng cọc BTCT.
	▪ Xử lý nền móng	
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
5	Công trình Bến Ró	
5.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
5.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng với các công trình khác trong hệ thống: 1) Kiểm soát mặn, tiêu cho 139.000 ha đất tự nhiên thuộc các Huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Ba Tri, Bình Đại và TP Bến Tre tỉnh Bến Tre. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản cho khoảng 100.000 ha theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Cung cấp nước ngọt phục vụ cho diện tích 20.100 ha nuôi trồng thủy sản của 2 huyện Bình Đại và Ba Tri. 3) Tạo địa bàn phân bố dân cư kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới liên tục trong vùng.
5.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	

[Signature]

[Signature]

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
5.4	Vị trí tuyến công trình	Cổng đặt tại rạch Bến Ró, bờ Đông thuộc xã Tiên Long, bờ Tây thuộc xã Tân Phú huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Tim cổng cách bờ rạch Sóc Sỏi khoảng 110 m
5.5	Các hạng mục chính	
a	Cổng	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 01 khoang rộng 20m, cao trình ngưỡng -4,0 m - Gồm 02 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 01 bộ cửa có kích thước (20x7,0)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65) - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
6	Công trình Cái Quao	
6.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
6.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng với các công trình khác trong hệ thống: 1) Ngăn triều cường và ứng phó với nước biển dâng; Ngăn mặn, tiêu cho 29.244 ha diện tích đất tự nhiên thuộc 22 xã, thị trấn thuộc 2 huyện Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản cho khoảng 22.799 ha theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. 3) Cải thiện môi trường nước; tạo địa bàn phân bố dân cư kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới giao thông thủy bộ liên tục trong vùng.
6.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biên đôi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
6.4	Vị trí tuyến công trình	Cổng đặt tại lòng rạch Cái Quao thuộc xã Bình Khánh Đông, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Tim cổng cách bờ sông Hàm Luông khoảng 450 m

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
6.5	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	Gồm 04 khoang rộng 20m, cao trình ngưỡng -5,0 m
	▪ Xử lý nền móng	- Gồm 05 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m. Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 04 bộ cửa có kích thước (20x8,0)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65) - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
7	Công trình Vũng Liêm	
7.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long
7.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng với các công trình khác trong hệ thống: 1) Kiểm soát lũ và triều cường, tạo ra nguồn nước sạch, tiêu úng, cải tạo đất cho 82,382.2 ha diện tích đất tự nhiên, bao gồm 66,951.7 ha đất nông nghiệp và phục vụ các hoạt động của người dân ở Vũng Liêm, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long và một phần huyện Càng Long, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp, kết hợp nuôi trồng thủy sản, theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi. 3) Tạo địa bàn bố trí dân cư, kết hợp giao thông thủy bộ tạo thành mạng lưới gia thông thủy bộ liên hoàn.
7.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
7.4	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng sông Vũng Liêm, bờ Bắc thuộc xã Trung Thành Tây và bờ Nam thuộc xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tim cống cách sông Cổ Chiên khoảng 700 m.
7.5	Các hạng mục chính	

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
a	Cổng	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 03 khoang rộng 20m, cao trình ngưỡng -5,0 m - Gồm 04 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 03 bộ cửa có kích thước (20x8,0)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65) - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp II, 2 tầng, DTSD: 200m ² ÷ 240 m ²
8	Cổng Bông Bót	
8.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
8.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng với các công trình khác trong hệ thống: 1) Kiểm soát lũ và triều cường, tạo ra nguồn nước sạch, tiêu úng, cải tạo đất cho 82,382.2 ha diện tích đất tự nhiên, bao gồm 66,951.7 ha đất nông nghiệp và phục vụ các hoạt động của người dân ở Vũng Liêm, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long và một phần huyện Càng Long, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp, kết hợp nuôi trồng thủy sản, theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi. 3) Tạo địa bàn bố trí dân cư, kết hợp giao thông thủy bộ tạo thành mạng lưới giao thông thủy bộ liên hoàn.
8.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
8.4	Vị trí tuyến công trình	Cổng đặt tại rạch Bông Bót, thuộc xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Tầm cổng cách sông Bassac (sông Hậu) khoảng 600 m.
8.5	Các hạng mục chính	
a	Cổng	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).

Thuan

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
	▪ Quy mô, kích thước ▪ Xử lý nền móng ▪ Cửa van	- Gồm 03 khoang rộng 20m, cao trình ngưỡng -5,0 m - Gồm 04 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m. - Móng cọc BTCT. - Gồm 03 bộ cửa có kích thước (20x8,0)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước ▪ Xử lý nền móng	- Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65) - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m - Móng cọc BTCT.
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
9	Cổng Tân Dinh	
9.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh và huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
9.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng với các công trình khác trong hệ thống: 1) Kiểm soát lũ và triều cường, tạo ra nguồn nước sạch, tiêu úng, cải tạo đất cho 82,382.2 ha diện tích đất tự nhiên, bao gồm 66,951.7 ha đất nông nghiệp và phục vụ các hoạt động của người dân ở Vũng Liêm, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long và một phần huyện Càng Long, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp, kết hợp nuôi trồng thủy sản, theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi. 3) Tạo địa bàn bố trí dân cư, kết hợp giao thông thủy bộ tạo thành mạng lưới gia thông thủy bộ liên hoàn.
9.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp I
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biên đôi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
9.4	Vị trí tuyến công trình	Cổng đặt tại lòng sông Tân Dinh, bờ tả thuộc xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. bờ hữu thuộc xã Tích Thiện huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Tầm cổng cách sông Bassac (sông Hậu) khoảng 700 m.
9.5	Các hạng mục chính	

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
a	Cổng	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 02 khoang rộng 20m, cao trình ngưỡng -4,5 m
		- Gồm 03 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 02 bộ cửa có kích thước (20x7,5)m
		- Cao trình đỉnh cửa +3,00 m.
		- Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65)
		- Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m,
		- Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
c	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 90m ² ÷ 120 m ²
10	Công trình Vàm Nước Trong	
10.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Mỏ Cày Bắc và Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
10.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng các công trình khác trong hệ thống: 1) Ngăn triều cường và ứng phó với BĐKH - NBD; Ngăn mặn, tiêu cho 18.962 ha diện tích đất tự nhiên thuộc 2 huyện Mỏ Cày Bắc và Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ khai thác tiềm năng & thế mạnh của kinh tế vườn cho khoảng 15.437 ha; Tận dụng tài nguyên mặt nước để kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch sông nước. 3) Cải thiện môi trường nước; tạo địa bàn phân bố dân cư và kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới giao thông thủy bộ liên tục trong vùng.
10.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp II
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biên đôi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	
f	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
10.4	Vị trí tuyến công trình	Cổng đặt tại lòng sông Vàm Nước Trong, bờ Đông thuộc xã Định Thủy, huyện Mỏ Cày Nam và bờ Tây thuộc xã Tân Thanh Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Tim công cách sông Hàm Luông khoảng 450m
10.5	Các hạng mục chính	
a	Cổng	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).

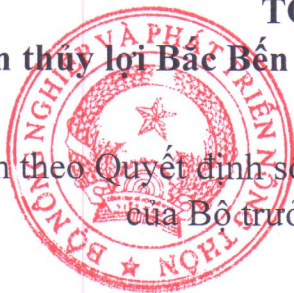
No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 03 khoang rộng 30m, cao trình ngưỡng -6,0 m
	▪ Xử lý nền móng	- Gồm 04 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m. Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 03 bộ cửa có kích thước (30x9,0)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Âu thuyền	- Cấp công trình cấp III, cấp đường thủy cấp III, - Bố trí 1 âu ở bờ Tây (bờ trái) bằng BTCT M30 (28)
	▪ Quy mô, kích thước	- Âu có chiều rộng 12m - Cao trình ngưỡng âu -5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa âu thuyền	- Gồm 02 bộ cửa có kích thước (12x8,5)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
c	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65) - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +8,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp II, 2 tầng, DTSD: 200m ² ÷ 240 m ²
e	Nhà quản lý âu thuyền	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 60m ²
11	Công trình Vàm Thơm	
11.1	Địa điểm xây dựng	Huyện Mỏ Cày Bắc và Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
11.2	Nhiệm vụ công trình	Cùng các công trình khác trong hệ thống: 1) Ngăn triều cường và ứng phó với BĐKH - NBD; Ngăn mặn, tiêu cho 18.962 ha diện tích đất tự nhiên thuộc 2 huyện Mỏ Cày Bắc và Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. 2) Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ khai thác tiềm năng và thế mạnh của kinh tế vườn cho khoảng 15.437 ha; Tận dụng tài nguyên mặt nước để kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch sông nước. 3) Cải thiện môi trường nước; tạo địa bàn phân bố dân cư và kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới giao thông thủy bộ liên tục trong vùng.
11.3	Tiêu chuẩn thiết kế	
a	Cấp công trình	Cấp II
b	Mức đảm bảo thiết kế tiêu: P = 90%, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	
c	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình: P = 1,0%	
d	Tần suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để kiểm tra công trình: P = 0,5%	
e	Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất để tính ổn định, kết cấu, nền móng công trình: P = 95%	

No	Hạng mục - Thông số	Nội dung
f	Tân suất lưu lượng, mực nước lớn nhất để thiết kế công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng thi công: P = 10%	
11.4	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng sông Vàm Thơm, bờ tả thuộc xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam và Bờ hữu thuộc xã Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Tim ngang cống cách bờ sông Cỏ Chiên khoảng 500m.
11.5	Các hạng mục chính	
a	Cống	Kiểu lộ thiên bằng BTCT M30 (28).
	▪ Quy mô, kích thước	- Gồm 02 khoang rộng 35m, cao trình ngưỡng -5,5 m - Gồm 03 trụ pin có cao trình đỉnh +3,00 m.
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa van	- Gồm 02 bộ cửa có kích thước (35x8,5)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
b	Âu thuyền	- Cấp công trình cấp III, cấp đường thủy cấp III, - Bố trí 1 âu giữa 2 khoang cống bằng BTCT M30 (28)
	▪ Quy mô, kích thước	- Âu có chiều rộng 12m - Cao trình ngưỡng âu -5,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
	▪ Cửa âu thuyền	- Gồm 02 bộ cửa có kích thước (12x8,5)m - Cao trình đỉnh cửa +3,00 m. - Đóng mở cửa van bằng xi lanh thủy lực
c	Cầu giao thông	BTCT
	▪ Quy mô, kích thước	- Tải trọng thiết kế HL93 (hệ số 0,65) - Bề rộng mặt cầu phần xe chạy B = 6,0 m, - Cao trình đáy dầm cầu vị trí thông thuyền +8,5m
	▪ Xử lý nền móng	Móng cọc BTCT.
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp II, 2 tầng, DTSD: 200m ² ÷ 240 m ²
e	Nhà quản lý âu thuyền	Nhà cấp III, 1 tầng, DTSD: 60m ²

Alhau

Phụ lục 02
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án thủy lợi Bắc Bến Tre sử dụng vốn vay Chính phủ Nhật Bản
(JICA)

(Kèm theo Quyết định số **5719** /QĐ-BNN-XD ngày **30/12/2014**
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)



BẢNG TỔNG HỢP

STT	Hạng mục chi phí	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Chia ra	
			Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)
1	Hợp phần 1	5.272.838	233,04	309.072
2	Hợp phần 2	232.280	7,63	69.684
3	Hợp phần 3	85.320	3,40	12.798
	Tổng cộng	5.590.438	244,08	391.554

Hợp phần 1: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH KIỂM SOÁT NGUỒN NƯỚC

TT	Hạng mục	Chi phí trước thuế (VNĐ) Chi phí Thuế GTGT (10% VNĐ) Chi phí sau thuế (10⁶ VNĐ)	Chia ra			Chia theo nguồn vốn (10 ⁶ VNĐ)								
			Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)	Địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý				UBND tỉnh Bến Tre quản lý	UBND tỉnh Vĩnh Long quản lý	UBND tỉnh Trà Vinh quản lý		
						CPO	Ban 10	Ban 9	Sở NN và PTNT Bến Tre					
	Tổng mức đầu tư	4.814.711	458.128	5.272.838	233,04	309.072	-	10.117	2.760.214	2.132.140	195.591	127.110	18.446	29.221
I	Chi phí xây dựng	3.151.274	315.129	3.466.403	162,74	-	-		1.883.199	1.449.162	134.042	0	0	0
1	Cống An Hóa	690.135	69.014	759.149	35,64	-	-			759.149				
2	Cống Thủ Cửu	214.647	21.465	236.112	11,09	-	-		236.112					
3	Cống Bến Tre	576.385	57.639	634.024	29,77	-	-		634.024					
4	Cống Tân Phú	60.500	6.050	66.550	3,12	-	-				66.550			
5	Cống Bến Rớ	61.356	6.136	67.492	3,17	-	-				67.492			
6	Cống Cái Quao	221.695	22.170	243.865	11,45	-	-			243.865				
7	Cống Vũng Liêm	158.723	15.872	174.595	8,20	-	-		174.595					
8	Cống Bông Bốt	154.193	15.419	169.612	7,96	-	-		169.612					
9	Cống Tân Định	101.224	10.122	111.346	5,23	-	-		111.346					
10	Cống Vàm Thơm	405.589	40.559	446.148	20,95	-	-			446.148				
11	Cống Vàm Nước trong	506.827	50.683	557.510	26,17	-	-		557.510					
II	Chi phí thiết bị	278.274	27.827	306.101	14,37	-	-		163.655	132.990	9.456	0	0	0
1	Cống An Hóa	66.379	6.638	73.017	3,43	-	-		0	73.017	0			
2	Cống Thủ Cửu	21.892	2.189	24.081	1,13	-	-		24.081	0	0			
3	Cống Bến Tre	36.714	3.671	40.385	1,90	-	-		40.385	0	0			
4	Cống Tân Phú	4.298	430	4.728	0,22	-	-		0	0	4.728			
5	Cống Bến Rớ	4.298	430	4.728	0,22	-	-		0	0	4.728			

An

2/10 - PL02

Minh

TT	Hạng mục	Chi phí trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Chia ra			Chia theo nguồn vốn (10 ⁶ VNĐ)						UBND tỉnh Trà Vinh quản lý
					Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)	Địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý				UBND tỉnh Bến Tre quản lý	UBND tỉnh Vĩnh Long quản lý	
								CPO	Ban 10	Ban 9	Sở NN và PTNT Bến Tre			
6	Cổng Cái Quao	21.892	2.189	24.081	1,13	-	-		0	24.081	0			
7	Cổng Vững Liêm	16.419	1.642	18.061	0,85	-	-		18.061	0	0			
8	Cổng Bông Bót	16.419	1.642	18.061	0,85	-	-		18.061	0	0			
9	Cổng Tân Định	9.592	959	10.551	0,50	-	-		10.551	0	0			
10	Cổng Vàm Thơm	32.629	3.263	35.892	1,69	-	-		0	35.892	0			
11	Cổng Vàm Nước trong	47.742	4.774	52.516	2,47	-	-		52.516	0	0			
III	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	145.510		145.510	-	145.510	-					105.825	15.357	24.328
1	Tỉnh Bến Tre	105.825		105.825	-	105.825	-					105.825		
2	Tỉnh Vĩnh Long	15.357		15.357	-	15.357	-						15.357	
3	Tỉnh Trà Vinh	24.328		24.328	-	24.328	-							24.328
IV	Chi phí quản lý dự án	30.937		30.937	0	30.937	0		15.940	13.136	1.861			
1	Phần do Ban 10 làm chủ đầu tư	15.940		15.940	-	15.940	-		15.940					
2	Phần do Ban 9 làm chủ đầu tư	13.136		13.136	-	13.136	-			13.136				
3	Phần do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư	1.861		1.861	-	1.861	-				1.861			
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	217.379	19.274	236.653	9	44.012	0	10.016	123.902	93.117	9.618	0	0	0
1	Chi phí lập dự án đầu tư	2.642	264	2.906	-	2.906	-	2.906						
2	Chi phí khảo sát XD giải đoạn lập DA bổ sung	1.019	102	1.121	-	1.121	-	1.121						

Handwritten signature

Handwritten signature

TT	Hạng mục	Chi phí trước thuế (VNĐ)	Chi phí Thuế GTGT (VNĐ)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Chia ra			Chia theo nguồn vốn (10 ⁶ VNĐ)					UBND tỉnh Vĩnh Long quản lý	UBND tỉnh Trà Vinh quản lý
					Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)	Địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý				UBND tỉnh Bến Tre quản lý		
								CPO	Ban 10	Ban 9	Sở NN và PTNT Bến Tre			
3	Chi phí khảo sát xây dựng giai đoạn TKKT-BVTC	63.636	6.364	70.000	2,79	10.500	-		37.980	29.357	2.663			
4	Chi phí TKKT, BVTC -DT	58.318	5.832	64.150	2,56	9.623	-	0	35.122	26.145	2.883			
	Cổng An Hóa	12.171	1.217	13.388					0	13.388	0			
	Cổng Thủ Cửu	4.318	432	4.750					4.750	0	0			
	Cổng Bến Tre	10.551	1.055	11.606					11.606	0	0			
	Cổng Tân Phú	1.301	130	1.431					0	0	1.431			
	Cổng Bến rờ	1.320	132	1.452					0	0	1.452			
	Cổng Cái Quao	4.439	444	4.883					0	4.883	0			
	Cổng Vũng Liêm	3.308	331	3.639					3.639	0	0			
	Cổng Bông Bót	3.226	323	3.549					3.549	0	0			
	Cổng Tân Định	2.215	221	2.436					2.436	0	0			
	Cổng Vàm Thơm	7.158	716	7.874					0	7.874	0			
	Cổng Vàm Nước trong	8.311	831	9.142					9.142	0	0			
5	Chi phí giám sát khảo sát	2.000	200	2.200	0,09	330	-		1.194	923	84			
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	26.676	2.669	29.345	1,17	4.402	-	0	16.483	11.251	1.612			
	Cổng An Hóa	4.691	469	5.160					0	5.160	0			
	Cổng Thủ Cửu	2.070	207	2.277					2.277	0	0			
	Cổng Bến Tre	4.260	426	4.686					4.686	0	0			
	Cổng Tân Phú	727	73	800					0	0	800			
	Cổng Bến Rờ	738	74	812					0	0	812			
	Cổng Cái Quao	2.128	213	2.341					0	2.341	0			
	Cổng Vũng Liêm	1.737	174	1.911					1.911	0	0			
	Cổng Bông Bót	1.708	171	1.879					1.879	0	0			
	Cổng Tân Định	1.278	128	1.406					1.406	0	0			
	Cổng Vàm Thơm	3.408	341	3.749					0	3.749	0			

TT	Hạng mục	Chi phí trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Chia ra			Chia theo nguồn vốn (10 ⁶ VNĐ)					UBND tỉnh Vĩnh Long quản lý	UBND tỉnh Trà Vinh quản lý
					Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)	Địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý						
								CPO	Ban 10	Ban 9	Sở NN và PTNT Bến Tre			
	Cổng Vàm Nước trong	3.930	393	4.323					4.323	0	0			
7	Chi phí thăm tra TKKT-BVTC	1.614	161	1.775	0,07	266	-	0	992	686	96			
	Cổng An Hóa	289	29	318					0	318	0			
	Cổng Thủ Cừu	127	13	140					140	0	0			
	Cổng Bến Tre	255	26	281					281	0	0			
	Cổng Tân Phú	44	4	48					0	0	48			
	Cổng Bến Rớ	44	4	48					0	0	48			
	Cổng Cái Quao	131	13	144					0	144	0			
	Cổng Vũng Liêm	106	11	117					117	0	0			
	Cổng Bông Bót	104	10	114					114	0	0			
	Cổng Tân Định	77	8	85					85	0	0			
	Cổng Vàm Thom	204	20	224					0	224	0			
	Cổng Vàm Nước trong	232	23	255					255	0	0			
8	Chi phí thăm tra dự toán công trình	1.554	154	1.708	0,07	256	-	0	956	657	95			
	Cổng An Hóa	275	27	302					0	302	0			
	Cổng Thủ Cừu	123	12	135					135	0	0			
	Cổng Bến Tre	244	24	268					268	0	0			
	Cổng Tân Phú	43	4	47					0	0	47			
	Cổng Bến Rớ	44	4	48					0	0	48			
	Cổng Cái Quao	126	13	139					0	139	0			
	Cổng Vũng Liêm	103	10	113					113	0	0			
	Cổng Bông Bót	101	10	111					111	0	0			
	Cổng Tân Định	76	8	84					84	0	0			
	Cổng Vàm Thom	196	20	216					0	216	0			
	Cổng Vàm Nước trong	222	22	244					244	0	0			

Handwritten signature

TT	Hạng mục	Chi phí trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT (VNĐ)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Chia ra			Chia theo nguồn vốn (10 ⁶ VNĐ)						UBND tỉnh Vĩnh Long quản lý	UBND tỉnh Trà Vinh quản lý
					Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)	Địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý				UBND tỉnh Bến Tre quản lý			
								CPO	Ban 10	Ban 9	Sở NN và PTNT và Bến Tre				
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	6.303	630	6.933	0,28	1.040	-		3.761	2.907	264				
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp vật tư thiết bị	557	56	613	0,02	92	-		332	257	23				
11	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư	14.850		14.850	0,59	2.227	-		8.057	6.228	565				
12	Chi phí thí nghiệm mô hình thủy lực	7.182	718	7.900	0,32	1.185	-		4.286	3.313	300				
13	Chi phí đánh giá tác động môi trường	2.300	230	2.530	-	2.530	-	2.530							
14	Chi phí kiểm định chất lượng vật liệu, công trình xây dựng	16.206	1.621	17.827	0,71	2.674	-		9.672	7.476	678				
15	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	9.337		9.337	0,37	1.401	-		5.066	3.916	355				
16	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả & tính khả thi của dự án	459		459	-	459	-	459							
17	Chi phí lập quy trình vận hành toàn hệ thống	2.727	273	3.000	-	3.000	-	3.000							
VI	Chi phí khác	53.997	5.090	59.087	2	9.402	0	101	31.554	24.814	2.619	0	0	0	
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu	101		101	-	101	-	101							
2	Phí thẩm định thiết kế công trình xây dựng	196		196	-	196	-		106	82	7				
3	Phí thẩm tra dự toán công trình xây dựng	186		186	-	186	-		101	78	7				

TT	Hạng mục	Chi phí trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Chia ra			Chia theo nguồn vốn (10 ⁶ VNĐ)					UBND tỉnh Vĩnh Long quản lý	UBND tỉnh Trà Vinh quản lý
					Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)	Địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý				UBND tỉnh Bến Tre quản lý		
								CPO	Ban 10	Ban 9	Sở NN và PTNT Bến Tre			
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	750		750	-	750	-		407	315	29			
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	750		750	-	750	-		407	315	29			
6	Chi phí giải quyết khiếu kiện của nhà thầu	686		686	-	686	-		372	288	26			
7	Chi phí bảo hiểm	23.321	2.332	25.653	1,14	1.283	-		13.919	10.759	976			
8	Chi phí nghiệm thu bàn giao công trình	1.200	120	1.320	-	1.320	-		716	554	50			
9	Chi phí mua sắm thiết bị phục vụ cho công tác quản lý công trình	10.000	1.000	11.000	0,49	550	-		5.968	4.613	418			
10	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	10.000	1.000	11.000	0,49	550	-		5.968	4.613	418			
11	Chi phí rà phá bom mìn	2.152	215	2.367	-	2.367	-		1.284	993	90			
12	Chi phí kiểm toán phục vụ quyết toán	4.225	423	4.648	0,21	232	-	0	2.155	2.056	437			
	Ban 10	1.959	196	2.155					2.155					
	Ban 9	1.869	187	2.056						2.056				
	Sở NN	397	40	437							437			
13	Chi phí thẩm tra , phê duyệt quyết toán	431		431	-	431	-	0	150	150	131			
	Ban 10	150		150					150					
	Ban 9	150		150						150				
	Sở NN	131		131							131			
VII	Dự phòng	937.340	90.808	1.028.148	44,55	79.211	-	0	541.965	418.921	37.995	21.285	3.089	4.893

Handwritten signature

Handwritten signature

TT	Hạng mục	Chi phí trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT (10% VNĐ)	Chi phí sau thuế (10% VNĐ)	Chia ra			Chia theo nguồn vốn (10 ⁶ VNĐ)							
					Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)	Địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý				UBND tỉnh Bến Tre quản lý	UBND tỉnh Vĩnh Long quản lý	UBND tỉnh Trà Vinh quản lý	
								CPO	Ban 10	Ban 9	Sở NN và PTNT Bến Tre				
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng	387.737	37.319	425.056	18,31	35.076	-								
-	dự phòng cho đền bù	14.551		14.551		14.551						10.583	1.536	2.433	
-	dự phòng cho XL, Tư vấn và chi phí khác	373.186	37.319	410.505	18,31	20.525	-		222.728	172.162	15.615				
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	549.603	53.489	603.091	26	44.135	-								
-	dự phòng cho đền bù	14.716		14.716		14.716									
-	dự phòng cho XL, Tư vấn và chi phí khác	534.887	53.489	588.376	26,24	29.419	-		319.236	246.759	22.381		10.702	1.553	2.460
Ghi chú: đơn giá quy đổi 1US\$					21.300 VNĐ	21330									

Handwritten signature

Hợp phần 2: HỖ TRỢ KỸ THUẬT

STT	Hạng mục chi phí	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Chia ra	
			Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)
1	Chuyên gia dài hạn	113.820	3,74	34.146
2	Chuyên gia ngắn hạn	88.270	2,90	26.481
3	Tài liệu/thiết bị	13.240	0,44	3.972
4	Chi phí đào tạo	10.450	0,34	3.135
5	Chi khác	6.500	0,21	1.950
	Tổng cộng	232.280	7,63	69.684

My

Chuan

Hợp phần 3: QUẢN LÝ DỰ ÁN

STT	Hạng mục chi phí	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Chia ra	
			Vốn vay (10 ⁶ USD)	Vốn đối ứng (10 ⁶ VNĐ)
1	Chi phí các dịch vụ tư vấn	17.060	0,68	2.559
2	Chi phí mua sắm trang thiết bị cho Chủ dự án, chủ đầu tư và các đơn vị khác	25.600	1,02	3.840
3	Chi phí đào tạo tập huấn	29.860	1,19	4.479
5	Chi khác	12.800	0,51	1.920
	Tổng cộng	85.320	3,40	12.798

Handwritten signature/initials

Handwritten signature/initials